

Thách thức đối với sự phát triển làng xã Việt Nam hiện nay

Nguyễn Duy Thụy¹

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: thuycongtuoc@gmail.com

Nhận ngày 11 tháng 10 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Tóm tắt: Trong lịch sử Việt Nam, làng xã đóng vai trò hết sức quan trọng đối với đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của đất nước. Việt Nam là một nước nông nghiệp, làng xã là xã hội thu nhỏ của đất nước. Làng xã chứa đựng nhiều tinh hoa của đất nước và con người Việt Nam. Song, trong làng xã Việt Nam hiện nay còn tồn tại một số hạn chế, đó là thách thức đối với sự phát triển của nông thôn mới. Các thách thức chủ yếu đối với sự phát triển của làng xã Việt Nam hiện nay là: tính tự trị của làng xã, sự biến tướng tiêu cực của hương ước làng xã, cường hào làng xã.

Từ khóa: Làng xã, phát triển, thách thức, Việt Nam.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: In Vietnam's history, villages played a very important role in the country's economic, political, cultural and social aspects. Vietnam is an agricultural country, with the village being a miniature society of the country. Villages contain a lot of the quintessence of the country and people of Vietnam. However, there remain things to be improved in the Vietnamese village, which are challenges for the development of the campaign of new rural areas. The main challenges for the development of Vietnamese villages today are those related to the autonomy of the village, the negative changes in the village conventions, and the powerful villagers who oppress others.

Keywords: Villages, development, challenges, Vietnam.

Subject classification: History

1. Dẫn nhập

Làng xã Việt Nam đã có từ rất lâu đời. Nó như là những “tế bào sống”, những “cấu kiện đúc sẵn” để tạo nên nông thôn Việt Nam xưa. Cho đến nay, có lẽ trong mỗi

người Việt Nam, tâm hồn vẫn dành những tình cảm thân thương về những làng quê.

Làng Việt cổ là những đơn vị cư trú của dân Việt cổ, tồn tại trong khoảng thời gian từ 1.000-2.000 năm trước Công nguyên đến khoảng 1.000 năm sau Công nguyên, tức là

khởi đầu từ thời kỳ các Vua Hùng dựng nước cho đến thế kỷ X sau Công nguyên. Thời bấy giờ, đó là những công xã mà theo cách gọi của C.Mác là những “công xã nông thôn hình thái Á Châu” [2]. Con người sống dựa vào ruộng đất, lấy ruộng đất làm xuất phát điểm. Ruộng đất là chung của công xã. Ruộng đất ấy đem chia cho các thành viên, các thành viên hợp thành công xã và sống khép kín. Mỗi thành viên (cư dân) công xã nhận ruộng đất cày cấy và đồng nhất bản thân mình với công xã. Các làng Việt cổ (được gọi là “kê”) được hình thành một cách tự phát từ sự giải thể của các công xã nguyên thủy hay các bộ lạc nguyên thủy, đó chính là các làng tiểu nông đầu tiên của xã hội có giai cấp. Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: chỉ cần những sự phân chia lại đó chấm dứt một cách tự phát, hay bị xóa bỏ bằng một nghị quyết đặc biệt, thế là chúng ta đã có được một làng tiểu nông. Làng Việt cổ hay làng tiểu nông (tức là các “kê”, như kê Gióng, kê Sét, kê Mò, kê Sắt...) là những tế bào của xã hội có giai cấp ở Việt Nam, là chỗ dựa của chế độ chiếm hữu nô lệ ở vào giai đoạn đầu của nó, tức là giai đoạn chế độ nô lệ gia trưởng, không có điều kiện để phát triển thành chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình. Trong những “kê” như vậy, giữa người với người có hai quan hệ với nhau: quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng. Tất cả đều được khép kín trong một khoảng không gian nhất định.

Vào năm 43 sau Công nguyên, Mã Viện kinh lý Việt Nam (đất Âu Lạc cũ) và lập sổ đình, sổ điền, gọi nước Âu Lạc cũ là đất Giao Chi [5]. Khi lập sổ đình, sổ điền thì người Hán phải phiên âm tiếng Việt thời đó thành chữ Hán để ghi thành văn tự (mà trước hết là phiên âm các làng, họ). Ví dụ, kê Gióng đổi thành làng Phù Đổng, kê Sét

đổi thành thành làng Sét. Mã Viện chủ trương đồng hóa người Việt thành người Hán; bắt người Việt theo phong tục của người Hán; đổi tên nước Âu Lạc thành quận Giao Chi, nằm trong bản đồ hành chính của người Hán, xóa tên nước Âu Lạc, do đó công xã đã chuyển từ “kê” thành làng và “kê” từ đó mất dần ý nghĩa ban đầu.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ X trở đi, các làng Việt đã chuyển sang phạm trù của làng Việt mới. Thực ra, ở các làng người Việt hiện tại, dường như đã có sự “hòa tan” của các làng Việt cổ vào trong cơ chế của các làng Việt mới, hay là, trong các làng Việt mới còn bảo lưu một số đặc tính của làng Việt cổ. Làng Việt mới xuất hiện có nhiều tên gọi khác nhau tùy từng địa phương. Đa số được gọi là làng, nhưng còn được gọi là hương, xã, thôn, phường, sách, giáp... Đặc biệt, từ “kê” của người Việt cổ không còn thể hiện trong các thống kê, khai báo hành chính cấp cơ sở (mà chỉ còn là tên tục hay tên Nôm).

Năm 905, sau khi giành lại chính quyền từ nhà Đường, họ Khúc không chủ trương thay thế toàn bộ chính quyền của nhà Đường ở Việt Nam, mà chủ trương duy trì cấu trúc hệ thống chính quyền ấy (do người Việt nắm giữ). Các làng Việt mới từ đó trở đi do chính quyền nhà nước quản lý mới có tên trong danh sách. Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ; giữ lấy La Thành; tự xưng Tiết Độ Sứ; chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ; đặt ra chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng, binh quân thuế ruộng; tha bỏ lao dịch; lập sổ khai hộ khẩu; kê rõ tên quê quán giao cho giáp trưởng trông coi [3].

Năm 938, sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền xưng vương lên ngôi vua, bước đầu đặt nền tự chủ cho đất nước. Ngô Quyền lập lại hộ khẩu trên phạm vi cả nước, quy định xã là đơn vị hành chính cuối

cùng; và đặt chức xã quan để quản lý. Từ đó, từ “kê” không còn giữ vai trò ban đầu, nhưng vẫn còn giữ mãi thành tên Nôm của làng cho đến tận ngày nay.

Làng Việt mới, dù ở loại hình thừa kế từ làng Việt cổ hay mới xuất hiện, đều phải có tên gọi riêng và thường tên bằng Hán - Việt thuần túy.

Từ buổi sơ khai của lịch sử, mỗi người dân Việt Nam đều là một thành tố của cộng đồng làng xã. Trải nghìn đời, với bao thăng trầm, biến động, bao thử thách khắc nghiệt, làng xã Việt với những nét văn hóa riêng độc đáo và đặc sắc được gìn giữ, trao truyền và tôn bồi, đã trở thành nét bản sắc của văn hóa Việt Nam. Làng, trong mối quan hệ hữu cơ với nhà và nước, đã trở thành nhân tố quan trọng có kết cộng đồng để tạo nên sức mạnh đoàn kết không gì sánh được của dân tộc Việt Nam.

Trước những tác động của đời sống hiện đại, làng xã Việt đang đối diện nhiều thách thức to lớn. Không ít giá trị từng được xem là tiêu biểu của cộng đồng làng xã, nay được nhìn nhận như những vật cản ngăn trở con đường phát triển. Sự du nhập những yếu tố văn hóa ngoại lai cũng gây nên nhiều tác động tiêu cực, làm phai nhạt nét đặc trưng của văn hóa làng. Bài viết này phân tích những thách thức đối với sự phát triển của làng xã Việt Nam hiện nay. Đó là tính tự trị của làng xã, sự biến tướng tiêu cực của hương ước làng xã, cường hào làng xã.

2. Tính tự trị của làng xã

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, làng xã Việt Nam vẫn tồn tại một cách bền vững. Cho dù các vương triều phía Bắc muốn đồng hóa, cho dù các thế lực của tư bản phương Tây muốn chinh phục bằng bạo

lực, thì làng xã Việt Nam vẫn tồn tại. Từ những điều kiện cơ sở hình thành và chức năng của nó, làng xã Việt Nam đã thể hiện sức sống mãnh liệt.

Làng xã Việt Nam từ xưa đến nay là di sản lịch sử để lại cho đất nước. Đây là di sản của một xã hội với những cư dân nông nghiệp (họ cải tạo tự nhiên bằng thủ công thô sơ và gọi đó là những người tiểu nông), với một nền kinh tế tiểu nông sản xuất nhỏ, manh mún, lạc hậu và chậm phát triển. Làng xã ra đời trong văn minh nông nghiệp, lấy đất đai làm cơ sở chính của kinh tế. Đời sống văn hóa ở làng xã xoay quanh các lễ hội nông nghiệp.

Làng xã Việt Nam có văn hóa riêng. Làng là đơn vị hành chính của nhà nước quân chủ, có nghĩa vụ với nhà nước. Cư dân các làng nói đời là thần dân của hoàng đế. Làng có ruộng đất riêng, đất đó chia cho dân đinh của làng mà nhà nước không can thiệp. Đó chính là tính tự trị của làng. Mặt khác, những người dân sống trong làng có tư tưởng coi trọng ruộng đất, coi trọng nông nghiệp, coi thường thương nghiệp. Do đó, làng có tình trạng “trọng nông ức thương”, cô lập với thế giới bên ngoài. Tư tưởng kinh tế của người tiểu nông không phù hợp với điều kiện mới hiện nay là kinh tế thị trường. Người nông dân ít nghĩ đến sự sinh lợi, mà tôn trọng đạo đức sông, lý luận sông, chịu nghèo khổ chứ không chịu tìm cách vươn ra để thoát khỏi cảnh nghèo khổ của mình. Bên cạnh đó, những người nông dân vẫn đề cao tư tưởng tằn tiện, tích lũy của cải để làm giàu. Ở người nông dân luôn có suy nghĩ “tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn”. Vì thế, trong điều kiện đất nước phát triển theo kinh tế thị trường như hiện nay, thì người nông dân phải tự thay đổi cho phù hợp.

Lịch sử để lại di sản của một cộng đồng nhà nước - dân tộc mà truyền thống giữ

làng để giữ nước. Quá trình đó đã diễn ra hàng nghìn năm. Nhà nước Việt Nam trong lịch sử được hình thành trong công việc trị thủy, đắp đê làm nông nghiệp. Từ công cuộc chống ngoại xâm, người Việt có truyền thống cố kết, đã sản sinh ra những con người có nét văn hóa riêng. Họ có thể sẵn sàng tin theo những tư tưởng mới của thời đại để phát triển, họ có thể thay đổi lịch sử làng xã để phát triển đất nước.

Làng xã là đơn vị kinh tế, chính trị của đất nước. Cư dân làng xã là những người nông dân gắn liền với kinh tế tiểu nông, có tư tưởng tiểu nông, có bản sắc riêng. Trong các làng xã, người ta thờ ông bà tổ tiên, thờ Phật, thờ thần linh. Điều đó thể hiện tính chất đa nguyên về văn hóa. Người Việt tin rằng con người sống trong hai thế giới, thế giới trần gian và thế giới cõi âm. Họ tin rằng có sự quả báo. Do quan niệm có hai thế giới, nên trong văn hóa của người Việt Nam có việc “kêu rí” (lên đồng). Họ cho rằng cõi âm - dương có sự liên thông với nhau.

Cùng với Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản, Việt Nam là một trong bốn quốc gia Nho giáo điển hình. Điểm nổi bật trong văn hóa làng là ở chỗ, Nho giáo đã ảnh hưởng sâu rộng, hòa nhập với đời sống của làng trong việc xây dựng gia đình. Nho giáo có tác dụng củng cố quan hệ họ hàng thân tộc, củng cố quan hệ làng xóm láng giềng; làm nên sự đoàn kết, tạo nên sức mạnh. Tập quán sản xuất nông nghiệp theo hình thức tiểu nông được cổ vũ bởi tư tưởng Nho giáo. Tư tưởng “đĩ nông vi bản” (lấy nông làm gốc) đã giúp cho làng xã Việt bình ổn hàng nghìn năm. Song, đây lại chính là lực cản sự phát triển. Khi con người ngại thay đổi, người ta sẽ khó chống đỡ được những đối thủ bên ngoài.

3. Sự biến tướng tiêu cực của hương ước làng xã

Làng xã Việt Nam có một lịch sử rất lâu dài. Mô hình làng xã đã được duy trì hiệu quả qua hàng nghìn năm, chống đỡ được nhiều thử thách khắc nghiệt của thiên tai. Trong mô hình làng xã, người nông dân Việt rất hiểu thiên nhiên và biết tận dụng thiên nhiên, hòa đồng với thiên nhiên; thậm chí, rất sợ thiên nhiên, không dám “coi trời bằng vung”. Khi làng xã phát triển lên, họ hình thành các quy ước (hay hương ước) để bảo vệ cộng đồng. Các hương ước quy định rất rạch ròi về các mặt đời sống trong làng. Hệ thống các quy định của hương ước giúp làng xã vận hành ổn định. Các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của mọi thành viên trong cộng đồng được quy định rất rõ ràng. Điều đó giúp cho bộ máy hành chính quản lý làng xã rất gọn nhẹ, nhưng hiệu quả. Mỗi con người dù đi đâu, khi về đến làng thì đều phải theo lệ làng. Thực tế, hương ước là công cụ quản lý mềm rất hiệu quả. Người dân làng quan niệm rằng, thà thiếu thuế vua hơn thua tục dân, “phép vua thua lệ làng”, “gông làng vừa mang vừa hát”.

Hương ước vốn là do người dân tự thảo luận, đề ra và cùng với chính quyền thông qua để thực hành. Hương ước là quy định tự nguyện của người dân, không phải do ai áp đặt. Nhưng ở nhiều nơi hiện nay, hương ước được hình thành chủ yếu theo phương thức từ trên “áp đặt” xuống. Ở nhiều địa phương, hương ước các làng đa phần đều na ná như nhau, chỉ thay tên làng. Trong khi trước đây, hương ước các làng đều có nét riêng. Vũ Duy Mền cho rằng: “Tôi đã từng đọc một số hương ước chữ Hán Nôm, thì thấy chủ yếu là thường dân tham gia vào chuyện xây dựng nội dung, vì đó là những quy định liên quan trực tiếp đến họ. Họ có

thể rất ít học, nhiều người không biết chữ nên không biết ký mà điếm chỉ vào hương ước, nhưng đa số là thường dân, có những hương ước đến 80-90% người tham gia điếm chỉ. Nhưng họ là người thi hành. Cách thức xây dựng hương ước theo kiểu từ trên xuống hiện nay đang làm cho hương ước mất đi giá trị, vì những quy định đó không gắn liền với quyền lợi và nhận thức trực tiếp của người dân. Thành thử, một công cụ mềm để quản lý làng xã rất hiệu quả đã bị xem nhẹ, bỏ qua” [7].

4. Cường hào làng xã

Nông dân Việt Nam trải qua bao đời gắn bó với làng, với đất, sống nhờ vào ruộng đất; vì thế, họ thể hiện tình yêu làng, yêu quê hương. Tuy nhiên, người tiểu nông có tâm lý của người sản xuất nhỏ, không thích người khác giống mình; có tâm lý bẽ phái. Lợi dụng tâm lý đó, nhiều người trong bộ máy nhà nước tạo bè cánh để chi phối cơ quan. Về mặt kinh tế cũng như những mặt khác, ai kém hơn họ thì bị họ khinh thường, nạt nộ, ghét bỏ, ai bằng họ thì bị họ kèn cựa. Vì thế, ý niệm bình đẳng giữa người với người khó hình thành một cách thực sự. Mà không có bình đẳng thì không có dân chủ được.

Người tiểu nông có tâm lý thích cao bằng, ghen ghét, không thích người khác hơn mình. Họ cho rằng “đại bầy hơn khôn lỏi”, “khôn độc không bằng đại đoàn”. Do vậy, họ không phát huy được sáng kiến. Người tiểu nông cũng có tâm lý đám đông, tâm lý a dua. Người có tâm lý đó thì thụ động, không cần phân biệt phải trái. Như vậy, tâm lý của người tiểu nông rất phức tạp, trong đó có tâm lý tích cực và tâm lý tiêu cực. Tâm lý tiêu cực hạn chế những

mặt tốt của họ, là chỗ dựa cho thế lực cường hào ở làng xã và bị tầng lớp cường hào ở làng xã lợi dụng.

Cường hào làng xã là những người có chức sắc trong làng và áp bức nông dân. Từ thế kỷ XVII trở đi, khi chế độ quân chủ khủng hoảng, dân phiêu tán nhiều nơi, làng xã tiêu điều, đói khổ vì chiến tranh, vì mất mùa đói kém, thì tầng lớp cường hào càng có điều kiện thao túng, lộng hành. Cường hào sinh ra do nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân đó là ở chỗ, làng xã Việt Nam bị bao bọc xung quanh bởi lũy tre làng; kinh tế của làng xã là kinh tế tiểu nông khép kín; người dân trong làng xã thiếu thông tin, thiếu hiểu biết, gần như tách hẳn với thế giới bên ngoài; trong làng tồn tại các dòng họ, đẳng cấp; người đứng đầu dòng họ, kẻ mạnh thường lấn át, chi phối, thao túng, lộng hành trước kẻ yếu. Dần dần, cường hào trở thành một tệ nạn trong làng xã. Khi mà người nông dân sợ đụng chạm thì cường hào có thể bẻ ngược những chính sách của nhà nước theo hướng có lợi cho mình; người dân trong làng xã mất dần tính chất dân chủ.

Tình trạng kéo bè, kéo cánh trong làng tạo điều kiện cho kẻ mạnh lũng đoạn dân làng. Bộ máy cai trị ở thôn quê được hình thành trên cơ sở hiệp thương, thỏa thuận giữa các phe cánh trong làng, chủ yếu xung quanh các dòng họ. Tính chất huyết tộc dòng họ làm cho việc điều hành của người cầm quyền khó khăn. Chủ trương chính sách của nhà nước lẽ ra cần được người dân bàn bạc, nhưng thực tế người dân hầu như không có quyền bàn bạc. Người dân không có dân chủ vì mọi việc do cường hào quyết định. Từ đây ta có thể thấy rằng lực lượng cản trở dân chủ ở nông thôn cả xưa và nay là cường hào làng xã. Trước kia có cường hào, nay cũng có cường hào, đó là cường hào mới. Muốn dân chủ hóa nông thôn thì phải xóa bỏ tệ nạn cường hào.

5. Kết luận

Xã hội nông thôn Việt Nam đang có nhiều thay đổi. Con người có thể ngồi ở làng nhưng biết rất nhiều chuyện của thế giới. Nhiều người cho rằng, văn hóa cổ truyền là vốn quý, cần phải giữ lại trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, ta cần phải cẩn trọng nhìn nhận xem nên giữ lại cái gì. Đặc điểm truyền thống nào không còn phù hợp nữa thì cũng không nên giữ lại.

Nông thôn Việt Nam cần phải được phát triển theo xu hướng hiện đại, giống như các nước phát triển. Con đường phát triển của nông thôn là hiện đại hóa. Chúng ta đang tiến trên con đường ấy, nhưng sự nghiệp hiện đại hóa nông thôn vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn. Để tạo đà cho sự phát triển của các vùng nông thôn, cần có phương thức quản lý phù hợp và nguồn lực xã hội. Con đường để phát triển làng xã là con đường lâu dài.

Để xây dựng nông thôn mới hiện nay, chúng ta cần thủ tiêu cơ chế làng xã cũ, các mặt hạn chế của nó. Giải quyết một cách

hài hoà mối quan hệ giữa nhà nước và làng xã là chìa khoá của sự phát triển nông thôn bền vững.

Tài liệu tham khảo

- [1] Alvin Toffler (1992), *Làn sóng thứ ba*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
- [2] Các Mác (1976), *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [3] Quốc Sử quán triều Hậu Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Quốc Sử quán triều Nguyễn (1908), *Quốc triều chính biên toát yếu*, q.2, Nxb Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- [5] Quốc Sử quán triều Nguyễn (1957), *Việt sử thông giám cương mục tiền biên*, t.1, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
- [6] Tân Phong (1945), “Việc chính trị ở thôn quê”, Đặc san *Thanh Nghị*, số 100-104.
- [7] <http://www.nhandan.com.vn/cuoituan/item/32029402-van-hoa-lang-xa-viet-nam-trong-thoi-hien-dai.html>